ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 26 /2023/QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 29 tháng 5 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục tiểu học trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 03 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ giảm định mức giờ dạy cho giáo viên, giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông; Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành

định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục tiểu học trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ sở giáo dục tiểu học công lập, các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan tham mưu, giúp quản lý nhà nước về dịch vụ giáo dục tiểu học và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan;

b) Các đối tượng khác tham gia đặt hàng, giao nhiệm vụ dịch vụ giáo dục tiểu học từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục tiểu học trên địa bàn tỉnh Kon Tum *(chi tiết tại các Phụ lục I, II, III kèm theo Quyết định này).*

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong giáo dục cấp tiểu học là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư để hoàn thành việc giáo dục đào tạo cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 3. Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Điều 2 Quyết định này là căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền xây dựng, phê duyệt đơn giá, giá dịch vụ giáo dục tiểu học và quản lý kinh tế trong hoạt động giáo dục tiểu học theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 6. năm 2023./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Bộ Tư pháp *(Cục Kiểm tra văn bản QPPL)* (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Kon Tum;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Phòng Quản lý Văn thư - Lưu trữ;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, KGVX.THT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 2023 QĐ-UBND ngày 29 5 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Hạng trường	Số lớp	Số học sinh/lớp	Tổng số học sinh	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)							Định mức lao động/học sinh	Trong đó	
							Chi tiết gồm						Định mức lao động gián tiếp/học sinh		Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)	Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)
					Định mức giáo viên/lớp	Định mức giáo viên/học sinh	Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Thư viện, thiết bị; Công nghệ thông tin	Kế toán, văn thư, Thủ quỹ, Y tế, nhân viên khác	Tổng phụ trách đội	Cộng				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=6:4*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14=13:5*	*15=7+14*	*16=14:16*	*17=7:15*
I	**Đối với học 1 buổi/ngày**															
1	Đối với trường có 25 lớp (Hạng 1) và trường phổ thông dân tộc bán trú cấp tiểu học.	25	35	875	1.2	0.034	1	2	2	3	1	9	0.0103	0.0446	23.08	76.923
2	Đối với trường có 15 lớp (Hạng 2)	15	35	525	1.2	0.034	1	1	1	2	1	6	0.0114	0.0457	25.00	75.000
II	**Đối với học 2 buổi/ngày**															
1	Đối với trường có 25 lớp (Hạng 1) và trường phổ thông dân tộc bán trú cấp tiểu học.	25	35	875	1.5	0.043	1	2	2	3	1	9	0.0103	0.0531	19.35	80.645
2	Đối với trường có 15 lớp (Hạng 2)	15	35	525	1.5	0.043	1	1	1	2	1	6	0.0114	0.0543	21.05	78.947

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2023/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên thiết bị	Số lượng thiết bị (bộ/cái)	Dùng cho lớp	Số lớp	Số học sinh/giáo viên	Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=3/6*	*8*	*9=7/8*
PHẦN I: THIẾT BỊ TỐI THIỂU TRONG DANH MỤC QUY ĐỊNH CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO								
A	**LỚP 1**							
I	**Định mức tiêu hao môn Toán**							
1	**Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán**	**1**	**1**	**1**	**35**	**0.0286**	**5**	**0.0057**
2	**Thiết bị trong dạy học về thời gian**							
2.1	Mô hình đồng hồ đường kính 300mm có kim giờ, kim phút và có thể quay đồng bộ với nhau, trên mặt đồng hồ có 60 vạch để chỉ 60 phút.	1	1	1	35	0.0286	5	0.0057
2.2	Phần mềm toán học (hình học và đo lường)	1	1	1	35	0.0286	5	0.0057
2.3	Phần mềm toán học (thống kê và xác xuất)	1	1	1	35	0.0286	5	0.0057
II	**Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt**							
1	Tranh: Bộ mẫu chữ viết	1	1	1	35	0.0286	5	0.0057
2	Tranh: Bộ chữ dạy tập viết	1	1	1	35	0.0286	5	0.0057
3	Bộ chữ học vần biểu diễn	1	1	1	35	0.0286	5	0.0057

4	Video dạy viết các chữ viết thường cỡ nhỡ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng)	1	1	1	35	0.0286	5	0.0057
5	Video dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỡ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng)	1	1	1	35	0.0286	5	0.0057
III	**Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội**							
1	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	1	1	1	4	0.2500	5	0.0500
2	Bộ tranh: Cơ thể người và các giác quan	1	1	1	4	0.2500	5	0.0500
3	Bộ tranh: Những việc nên và không nên làm để phòng tránh tật cận thị học đường	1	1	1	4	0.2500	5	0.0500
4	Bộ tranh: Các việc cần làm để giữ vệ sinh cá nhân	1	1	1	4	0.2500	5	0.0500
5	Bộ tranh về phòng tránh bị xâm hại	1	1	1	4	0.2500	5	0.0500
6	Bộ sa bàn giáo dục giao thông	1	1	1	4	0.2500	5	0.0500
IV	**Định mức tiêu hao môn Đạo đức**							
1	Bộ tranh: Yêu thương gia đình	1	1	1	4	0.2500	5	0.0500
2	Bộ tranh về Quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình	1	1	1	4	0.2500	5	0.0500
3	Bộ tranh về Tự giác làm việc của mình	1	1	1	4	0.2500	5	0.0500
4	Bộ tranh về Thật thà	1	1	1	4	0.2500	5	0.0500
5	Bộ tranh về Sinh hoạt nền nếp	1	1	1	4	0.2500	5	0.0500
6	Bộ tranh về Thực hiện nội quy trường, lớp	1	1	1	4	0.2500	5	0.0500
7	Bộ tranh về tự chăm sóc bản thân	1	1	1	4	0.2500	5	0.0500
8	Bộ tranh về phòng tránh tai nạn, thương tích	1	1	1	4	0.2500	5	0.0500
9	Video, clip Tự giác làm việc của mình	1	1	1	35	0.0286	5	0.0057
10	Video, clip Thật thà	1	1	1	35	0.0286	5	0.0057
V	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**							
1	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	1	1	1	4	0.2500	5	0.0500

2	Bộ học liệu điện tử	1	1	5	175	0.0057	5	0.0011
3	Video về phong cảnh quê hương	1	1	1	35	0.0286	5	0.0057
4	Bộ dụng cụ lao động sân trường	5	1	25	875	0.0057	5	0.0011
5	Bộ dụng cụ lều trại	2	1	5	175	0.0114	5	0.0023
B	**LỚP 2**							
I	**Định mức tiêu hao môn Đạo đức**							
1	Bộ tranh về quê hương em	1	2	1	4	0.2500	5	0.0500
2	Bộ tranh về Kính trọng thầy giáo, cô giáo	1	2	1	4	0.2500	5	0.0500
3	Bộ tranh về Quý trọng thời gian	1	2	1	4	0.2500	5	0.0500
4	Bộ tranh về Nhận lỗi và sửa lỗi	1	2	1	4	0.2500	5	0.0500
5	Bộ tranh về bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình	1	2	1	4	0.2500	5	0.0500
6	Bộ tranh về thể hiện cảm xúc bản thân	1	2	1	4	0.2500	5	0.0500
7	Bộ tranh về tìm kiếm sự hỗ trợ	1	2	1	4	0.2500	5	0.0500
8	Bộ tranh về tuân thủ quy định nơi công cộng	1	2	1	4	0.2500	5	0.0500
9	Video, clip Quê hương em	1	2	1	35	0.0286	5	0.0057
10	Video, clip về kính trọng thầy giáo, cô giáo và yêu quý bạn bè	1	2	1	35	0.0286	5	0.0057
11	Video, clip Quý trọng thời gian	1	2	1	35	0.0286	5	0.0057
12	Video, clip Nhận lỗi và sửa lỗi	1	2	1	35	0.0286	5	0.0057
13	Video, clip Bảo quản đồ dùng cá nhân	1	2	1	35	0.0286	5	0.0057
14	Video, clip Tìm kiếm sự hỗ trợ	1	2	1	35	0.0286	5	0.0057
15	Video, clip Tuân thủ quy định nơi công cộng	1	2	1	35	0.0286	5	0.0057
II	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**							
1	Bộ học liệu điện tử	1	2	1	35	0.0286	5	0.0057
2	Bộ thẻ Mệnh giá tiền Việt Nam	1	2	1	4	0.2500	5	0.0500
3	Bộ thẻ gia đình em	1	2	1	4	0.2500	5	0.0500
4	Tranh Nghề của bố mẹ em	1	2	1	4	0.2500	5	0.0500
5	Bộ tranh Tình bạn	1	2	1	4	0.2500	5	0.0500
6	Bộ thẻ về phòng tránh bị lạc, bị bắt cóc	1	2	1	4	0.2500	5	0.0500
7	Bộ dụng cụ lều trại	2	2	1	35	0.0571	5	0.0114
8	Bộ dụng cụ lao động sân trường	5	2	25	875	0.0057	5	0.0011
III	**Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt**							

1	Bộ chữ dạy tập viết	1	2	1	35	0.0286	5	0.0057
2	Bộ mẫu chữ viết	1	2	1	35	0.0286	5	0.0057
3	Bảng tên chữ cái tiếng Việt	2	2	1	35	0.0571	5	0.0114
4	Video dạy viết các chữ viết thường cỡ nhỡ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng	1	2	1	35	0.0286	5	0.0057
5	Video dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỡ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng	1	2	1	35	0.0286	5	0.0057
6	Video giới thiệu, tả đồ vật	1	2	1	35	0.0286	5	0.0057
IV	**Định mức tiêu hao môn Toán**							
1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	1	2	1	35	0.0286	5	0.0057
2	Các thẻ chữ số từ 0 đến 9	35	2	1	35	1.0000	5	0.2000
3	Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng)	35	2	1	35	1.0000	5	0.2000
4	10 thanh chục khối lập phương	35	2	1	35	1.0000	5	0.2000
5	10 bảng trăm	35	2	1	35	1.0000	5	0.2000
6	10 thẻ khối 1.000	35	2	1	35	1.0000	5	0.2000
7	Thẻ dấu phép tính (cộng, trừ, nhân, chia); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm	35	2	1	35	1.0000	5	0.2000
8	20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 3mm	35	2	1	35	1.0000	5	0.2000
9	10 thẻ mỗi thẻ 2 chấm tròn, 10 thẻ mỗi thẻ 5 chấm tròn,	35	2	1	35	1.0000	5	0.2000
10	Bộ thiết bị dạy dung tích	4	2	1	35	0.1143	5	0.0229
11	Bộ thiết bị dạy khối lượng	4	2	1	35	0.1143	5	0.0229
12	Các hình phẳng	35	2	1	35	1.0000	5	0.2000
13	4 hình tứ giác khác nhau	35	2	1	35	1.0000	5	0.2000
14	04 khối hộp chữ nhật kích thước (40x40x60)mm	35	2	1	35	1.0000	5	0.2000
15	04 khối lập phương; 04 khối trụ; 8 khối cầu	35	2	1	35	1.0000	5	0.2000
16	Thiết bị trong dạy học về thời gian	1	2	1	35	0.0286	5	0.0057
17	Phần mềm toán học (Phần hình học và đo lường)	1	2	1	35	0.0286	5	0.0057

18	Phần mềm toán học (Thống kê và sác xuất)	1	2	1	35	0.0286	5	0.0057
V	**Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội**							
1	Bộ tranh các thế hệ trong gia đình	1	2	1	6	0.1667	5	0.0333
2	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	1	2	1	4	0.2500	5	0.0500
3	Bộ thẻ Mệnh giá tiền Việt Nam	1	2	1	35	0.0286	5	0.0057
4	Bộ xương	1	2	1	4	0.2500	5	0.0500
5	Hệ cơ	1	2	1	4	0.2500	5	0.0500
6	Các bộ phận chính của cơ quan hô hấp	1	2	1	4	0.2500	5	0.0500
7	Các bộ phận chính của cơ quan bài tiết nước tiểu	1	2	1	4	0.2500	5	0.0500
8	Bốn mùa	1	2	1	4	0.2500	5	0.0500
9	Mùa mưa và mùa khô	1	2	1	4	0.2500	5	0.0500
10	Một số hiện tượng thiên tai thường gặp	1	2	1	4	0.2500	5	0.0500
11	Bộ các Video/Clip (Cung cấp cho học sinh về kiến thức và kĩ năng phòng tránh)	1	2	1	35	0.0286	5	0.0057
12	Bộ các Video/Clip (Giúp học sinh tìm tòi khám phá các cơ quan trong cơ thể người)	1	2	1	35	0.0286	5	0.0057
13	Bộ sa bàn giáo dục giao thông	1	2	1	4	0.2500	5	0.0500
14	Mô hình Bộ xương	1	2	5	175	0.0057	5	0.0011
15	Mô hình Hệ cơ	1	2	5	175	0.0057	5	0.0011
16	Mô hình giải phẫu cơ quan nội tạng (bán thân)	1	2	5	175	0.0057	5	0.0011
C	**LỚP 3**							
I	**Định mức tiêu hao môn Đạo đức**							
1	Bộ tranh về quê hương em	1	3	1	4	0.2500	6	0.0417
2	Bộ tranh/ảnh về Tổ quốc Việt Nam	1	3	1	35	0.0286	7	0.0041
3	Bộ tranh về Quan tâm hàng xóm láng giềng	1	3	1	4	0.2500	6	0.0417
4	Bộ tranh về Giữ lời hứa	1	3	1	4	0.2500	6	0.0417
5	Bộ sa bàn giao thông đường bộ	1	3	1	35	0.0286	7	0.0041
6	Video, clip Em yêu Tổ quốc Việt Nam	1	3	1	35	0.0286	7	0.0041

7	Video, clip về Quan tâm hàng xóm láng giềng	1	3	1	35	0.0286	7	0.0041
8	Video, clip Giữ lời hứa	1	3	1	35	0.0286	7	0.0041
9	Video, clip Xử lý bất hòa với bạn bè	1	3	1	35	0.0286	7	0.0041
II	**Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt**							
1	Bảng tên chữ cái tiếng Việt	2	3	5	210	0.0095	5	0.0019
2	Video dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỡ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng	1	3	1	35	0.0286	5	0.0057
3	Video giới thiệu, tả đồ vật	1	3	1	35	0.0286	5	0.0057
III	**Định mức tiêu hao môn Toán**							
1	**Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán**	**1**	**3**	**1**	**35**	**0.0286**	**5**	**0.0057**
2	**Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số**	**35**	**3**	**1**	**35**	**1.0000**	**5**	**0.2000**
2.1	a) Các thẻ chữ số từ 0 đến 9. Mỗi chữ số có 4 thẻ chữ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	35	3	1	35	1.0000	5	0.2000
2.2	d) Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	35	3	1	35	1.0000	5	0.2000
2.3	h) 10 thanh 10.000 (thanh 10.000 là một tấm nhựa hình chữ nhật kích thước (15x150) mm vẽ mô hình 3D của 10 thẻ 1.000 chồng khít lên nhau);	35	3	1	35	1.0000	5	0.2000
2.4	i) 01 thẻ ghi số 100.000 hình chữ nhật có kích thước (60x90)mm.	35	3	1	35	1.0000	5	0.2000
3	**Bộ thiết bị dạy phép tính**							
3.1	a) Thẻ dấu phép tính (cộng, trừ, nhân, chia); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	35	3	1	35	1.0000	5	0.2000
3.2	b) 20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 3mm (như đã mô tả trong 1.1.b);	35	3	1	35	1.0000	5	0.2000

3.3	e) 10 thẻ mỗi thẻ 2 chấm tròn, 10 thẻ mỗi thẻ 5 chấm tròn, đường kính mỗi chấm tròn trong thẻ 15mm.	10	3	1	35	0.2857	5	0.0571
4	**Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học**	1	3	1	35	0.0286	5	0.0057
5	**Bộ thiết bị dạy khối lượng**	4	3	1	35	0.1143	5	0.0229
6	**Bộ thiết bị dạy dung tích**	4	3	1	35	0.1143	5	0.0229
7	**Thiết bị dạy diện tích**	6	3	5	175	0.0343	5	0.0069
8	**Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác xuất**	6	3	5	175	0.0343	5	0.0069
9	**Bộ thiết bị dạy học hình phẳng và hình khối**							
9.1	a) Các hình phẳng gồm: 6 hình tam giác đều cạnh 40mm; 4 hình tam giác vuông cân có cạnh góc vuông 50mm; 2 hình tam giác vuông có 2 cạnh góc vuông 40mm và 60mm; 10 hình vuông kích thước (40x40)mm; 8 hình tròn đường kính 40mm, 2 hình chữ nhật kích thước (40x80)mm. Các hình có độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm;	35	3	1	35	1.0000	5	0.2000
9.2	b) 4 hình tứ giác khác nhau (cạnh ngắn nhất 30mm, cạnh dài nhất 70mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm);	1	3	1	35	0.0286	5	0.0057
9.3	g1) 04 khối hộp chữ nhật kích thước (40x40x60)mm;	35	3	1	35	1.0000	5	0.2000
9.4	g2) 04 khối lập phương kích thước (40x40x40)mm; 04 khối trụ đường kính 40mm (trong đó, 2 cái cao 40mm, 2 cái cao 60mm); 4 khối cầu đường kính 40mm; 4 khối cầu đường kính 60mm;	35	3	1	35	1.0000	5	0.2000
10	**Thiết bị trong dạy học về thời gian**	1	3	1	35	0.0286	5	0.0057
11	**Phần mềm toán học (hình học và đo lường)**	1	3	1	35	0.0286	5	0.0057
12	**Phần mềm toán học (thống kê và xác xuất)**	1	3	1	35	0.0286	5	0.0057
IV	**Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội, môn Khoa học**							

1	Bộ tranh các thế hệ trong gia đình	1	3	1	4	0.2500	5	0.0500
2	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	1	3	1	4	0.2500	5	0.0500
3	Tranh hướng dẫn cách ứng xử khi có cháy xảy ra.	1	3	1	4	0.2500	5	0.0500
4	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	1	3	1	35	0.0286	5	0.0057
5	Các bộ phận chính của cơ quan tiêu hóa	1	3	1	4	0.2500	5	0.0500
6	Các bộ phận chính của cơ quan tuần hoàn	1	3	1	4	0.2500	5	0.0500
7	Các bộ phận chính của cơ quan thần kinh	1	3	1	4	0.2500	5	0.0500
8	Mô hình giải phẫu cơ quan nội tạng (bán thân)	1	3	5	175	0.0057	5	0.0011
9	La bàn	1	3	5	175	0.0057	5	0.0011
10	Bộ các Video/Clip về chức năng của các cơ quan trong cơ thể con người	1	3	1	35	0.0286	5	0.0057
V	**Định mức tiêu hao môn Công nghệ**							
Tranh ảnh								
1	**Sử dụng đèn học**							
1.1	Đèn học	1	3	5	175	0.0057	5	0.0011
1.2	Mất an toàn khi sử dụng đèn học	1	3	5	175	0.0057	5	0.0011
2	**Sử dụng quạt điện**							
2.1	Quạt điện	1	3	5	175	0.0057	5	0.0011
2.2	Mất an toàn khi sử dụng quạt điện	1	3	5	175	0.0057	5	0.0011
3	**Sử dụng máy thu thanh**							
3.1	Mối quan hệ đài phát thanh và máy thu thanh	1	3	5	175	0.0057	5	0.0011
3.2	Mối quan hệ đài truyền hình và máy thu hình (tivi)	1	3	5	175	0.0057	5	0.0011
Mô hình mẫu vật								
1	Đèn học	5	3	5	175	0.0286	5	0.0057
2	Quạt bàn	5	3	5	175	0.0286	5	0.0057
VI	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**							
1	Bộ học liệu điện tử	1	3	1	35	0.0286	5	0.0057

2	Bộ thẻ về "Nét riêng của em"	1	3	1	4	0.2500	5	0.0500
3	Bộ thẻ về "Sở thích của em"	1	3	1	4	0.2500	5	0.0500
4	Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam	1	3	1	4	0.2500	5	0.0500
5	Bộ thẻ về các hoạt động trong ngày của em	1	3	1	4	0.2500	5	0.0500
6	Bộ thẻ về vệ sinh an toàn thực phẩm	1	3	1	4	0.2500	5	0.0500
7	Bộ thẻ về gia đình em	1	3	1	4	0.2500	5	0.0500
8	Bộ tranh nghề của bố mẹ em	1	3	1	4	0.2500	5	0.0500
9	Video về "Không an toàn thực phẩm"	1	3	1	35	0.0286	5	0.0057
10	Video về "Ô nhiễm môi trường"	1	3	1	35	0.0286	5	0.0057
11	Bộ dụng cụ lao động sân trường	5	3	25	875	0.0057	5	0.0011
12	Bộ dụng cụ lều trại	2	3	1	35	0.0571	5	0.0114
D	**LỚP 4**							
I	**Định mức tiêu hao môn Đạo đức**							
1	Bộ tranh về Biết ơn người lao động	1	4	1	4	0.2500	5	0.0500
2	Bộ tranh về Cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn	1	4	1	4	0.2500	5	0.0500
3	Bộ tranh về Yêu lao động	1	4	1	4	0.2500	5	0.0500
4	Bộ tranh về tôn trọng tài sản của	1	4	1	4	0.2500	5	0.0500
5	Bộ tranh về bảo vệ của công	1	4	1	4	0.2500	5	0.0500
6	Bộ thẻ về mệnh giá các đồng tiền Việt Nam	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
7	Bộ tranh về quyền trẻ em	1	4	1	4	0.2500	5	0.0500
8	Video, clip về cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
9	Video, clip Yêu lao động	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
10	Video, clip Tôn trọng tài sản của người khác	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
II	**Định mức tiêu hao môn Công nghệ**							
1	Quy trình các bước gieo hạt, trồng cây con trong chậu	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
2	Lắp ráp mô hình kĩ thuật	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
III	**Định mức tiêu hao môn Lịch sử và Địa lý**							
1	Quả địa cầu	1	4	1	4	0.2500	5	0.0500
2	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
3	Bản đồ hành chính Việt Nam	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057

4	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
5	Bộ tranh/ảnh: Một số dạng địa hình ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	1	4	1	4	0.2500	5	0.0500
6	Tranh/ảnh: Đê sông Hồng	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
7	Bộ tranh/ảnh: Di sản thế giới ở vùng duyên hải miền Trung	1	4	1	4	0.2500	5	0.0500
8	Bộ tranh/ảnh: Hoạt động kinh tế ở vùng Tây Nguyên	1	4	1	4	0.2500	5	0.0500
9	Bộ tranh/ảnh: Lễ hội Cồng Chiêng Tây Nguyên	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
10	Tranh/ảnh: Sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân Nam Bộ	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
11	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
12	Sơ đồ quần thể khu di tích Đền Hùng	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
13	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
14	Sơ đồ khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
15	Bản đồ tự nhiên vùng duyên Hải miền Trung	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
16	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
17	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
18	Video/clip: Một số cách thức khai thác tự nhiên ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
19	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
20	Video/clip: Một số hoạt động kinh tế biển ở vùng duyên hải miền Trung	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
21	Video/clip: Danh lam thắng cảnh ở cố đô Huế	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
22	Video/clip: Lễ hội cồng chiêng	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
23	Video/clip: Sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân Nam Bộ	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
IV	**Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt**							

1	Vỉ đeo tả con vật, cây cối	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
V	**Định mức tiêu hao môn Toán**							
Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán		35	4	1	35	1.0000	5	0.2000
1	10 thanh 10.000	35	4	1	35	1.0000	5	0.2000
2	01 thẻ ghi số 100.000 hình chữ nhật có kích thước (60x90)mm.	35	4	1	35	1.0000	5	0.2000
3	Bộ thiết bị dạy học vẽ bảng trong dạy học hình học và đo lường	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
4	Bộ thiết bị dạy học yếu tố sác xuất	6	4	1	35	0.1714	5	0.0343
5	Bộ Thiết bị hình học dạy phân số	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
6	Bộ thiết bị hình hình học thực hành phân số	35	4	1	35	1.0000	5	0.2000
7	01 hình bình hành màu xanh cô ban	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
8	01 hình bình hành có cạnh dài 80mm, cao 50mm,	35	4	1	35	1.0000	5	0.2000
9	02 hình thoi màu đỏ có kích thước 2 đường chéo là 300mm và 160mm	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
10	02 hình thoi có hai đường chéo 80mm và 60mm,	35	4	1	35	1.0000	5	0.2000
11	Bộ thiết bị dạy học đo diện tích mét vuông	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
12	Phần mềm toán học (Phần hình học và đo lường)	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
13	Phần mềm toán học (Thống kê và sác xuất)	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
VI	**Định mức tiêu hao môn Khoa học**							
1	Sơ đồ vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên	1	4	1	4	0.2500	5	0,0457
2	Bộ tranh về bảo vệ mắt	1	4	1	4	0.2500	5	0,0457
3	Sơ đồ về sự trao đổi khí, nước, chất khoáng của thực vật với môi trường	1	4	1	4	0.2500	5	0,0457
4	Tháp dinh dưỡng	1	4	1	35	0.0286	5	0,0057
5	Xử lí nước cấp cho sinh hoạt	1	4	1	35	0.0286	5	0,0057
6	Hộp đối lưu	5	4	5	175	0.0286	5	0,0057
7	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	5	4	5	175	0.0286	5	0,0057
8	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	5	4	5	175	0.0286	5	0,0057

9	Nhiệt kế	5	4	5	175	0.0286	5	0,0057
10	Nhiệt kế đo nhiệt độ cơ thể	5	4	5	175	0.0286	5	0,0057
11	Kính lúp	5	4	5	175	0.0286	5	0,0057
VII	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**							
1	Bộ học liệu điện tử	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
2	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	1	4	1	4	0.2500	5	0.0500
3	Bộ thẻ Mệnh giá tiền Việt Nam	1	4	1	4	0.2500	5	0.0500
4	Bộ thẻ các hoạt động trong ngày của em	1	4	1	4	0.2500	5	0.0500
5	Bộ thẻ Gia đình em	1	4	1	4	0.2500	5	0.0500
6	Video về nguy cơ trẻ em bị xâm hại	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
7	Video về hành vi phản văn hóa nơi công cộng	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
8	Video về Phong cảnh đẹp quê hương	1	4	1	35	0.0286	5	0.0057
9	Bộ dụng cụ lao động sân trường	5	4	25	875	0.0057	5	0.0011
10	Bộ dụng cụ lều trại	2	4	1	35	0.0571	5	0.0114
E	**LỚP 5**							
I	**Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt**							
1	Ví deo tả người, tả cảnh	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
II	**Định mức tiêu hao môn Đạo đức**							
1	Bộ tranh Biết ơn những người có công với quê hương, đất nước	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
2	Bộ tranh về bảo vệ môi trường	1	5	1	4	0.2500	5	0.0500
3	Bộ tranh về phòng chống xâm hại	1	5	1	4	0.2500	5	0.0500
4	Bộ thẻ về mệnh giá các đồng tiền Việt Nam	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
5	Video, clip Biết ơn những người có công với quê hương, đất nước.	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
6	Video, clip Vượt qua khó khăn	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
7	Video, clip Bảo vệ cái đúng, cái tốt.	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
8	Video, clip Bảo vệ môi trường sống	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
9	Video, clip Lập kế hoạch cá nhân.	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
10	Video, clip phòng tránh xâm hại	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
III	**Định mức tiêu hao môn Lịch sử và Địa lý**							

1	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt nam (Dành cho tiểu học)	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
2	Bản đồ hành chính Việt Nam	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
3	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
4	Tranh/ảnh Nhà nước Văn Lang-Âu Lạc	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
5	Tranh/ảnh Hiện vật khảo cổ học của Phù Nam	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
	Tranh/ảnh đền tháp Chăm Pa	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
6	Tranh ảnh Cách mạng tháng Tám năm 1945	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
7	Tranh ảnh Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
8	Tranh ảnh Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
9	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
10	Lược đồ chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
11	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
12	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
13	Bản đồ tự nhiên nước Lào	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
14	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
15	Bản đồ Hành chính-Chính trị Đông Nam Á	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
16	Phim mô phỏng: Nước Văn Lang-Âu Lạc	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
17	Phim tư liệu Cách mạng tháng Tám năm 1945	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
18	Phim tư liệu chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
19	Phim tư liệu Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
20	Quả địa cầu tự nhiên	5	5	25	875	0.0057	6	0.0010
21	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
IV	**Định mức tiêu hao môn Toán**							

1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
2	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
3	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	6	5	1	35	0.1714	5	0.0343
4	Bộ thiết bị hình học dạy phân số	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
5	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	35	5	1	35	1.0000	5	0.2000
6	Bộ thiết bị dạy học hình phẳng và hình khối	35	5	1	35	1.0000	5	0.2000
6.1	02 hình thang bằng nhau , kích thước đáy lớn 280mm, đáy nhỏ 200mm, chiều cao 150mm...	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
6.2	02 hình tam giác bằng nhau, kích thước cạnh đáy lớn 250mm, cạnh xiên 220mm, cao 150mm...	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
6.3	02 hình thang bằng nhau, kích thước 2 đáy 80mm và 50mm, chiều cao 40mm...	35	5	1	35	1.0000	5	0.2000
6.4	02 hình tam giác bằng nhau, kích thước cạnh đáy 80mm, cao 40mm, góc 60...	35	5	1	35	1.0000	5	0.2000
6.5	01 hình hộp chữ nhật, kích thước (200 x 160x100)mm...	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
6.6	01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước trong hộp (200 x 160x100)mm...	35	5	1	35	1.0000	5	0.2000
7	Phần mềm toán học	1	1	1	35	0.0286	5	0.0057
7.1	Phần mềm toán học (hình học và đo lường)	1	1	1	35	0.0286	5	0.0057
7.2	Phần mềm toán học (thống kê và xác suất)	1	1	1	35	0.0286	6	0.0048
V	**Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội, môn Khoa học**							
1	Bộ tranh an toàn về điện	1	5	1	4	0.2500	5	0.0500
2	Sơ đồ các bộ phận của hoa	1	5	1	4	0.2500	5	0.0500
3	Ô nhiễm, sói mòn đất	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
4	Bộ lắp mạch điện đơn giản	5	5	5	175	0.0286	5	0.0057

5	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	5	5	5	175	0.0286	5	0.0057
VI	**Định mức tiêu hao môn Tin học**							
1	Phần mềm đồ hoạ	1	5	5	175	0.0057	5	0.0011
2	Phần mềm lập trình trực quan	1	5	5	175	0.0057	5	0.0011
VII	**Định mức tiêu hao môn Công nghệ**							
Thiết bị theo các chủ đề					0			
1	Các khoang trong tủ lạnh	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
2	Mô hình điện mặt trời	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
3	Công nghệ trong đời sống	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
4	Một số nhà sáng chế nổi tiếng	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
5	Các công việc chính khi thiết kế	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
6	Sử dụng tủ lạnh	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
VIII	**Định mức tiêu hao thiết bị hoạt động trải nghiệm**							
1	Bộ học kiệu điện tử	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
Thiết bị theo các chủ đề								
1	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	1	5	1	4	0.2500	5	0.0500
2	Bộ thẻ Gia đình em	1	5	1	4	0.2500	5	0.0500
3	Video về Văn hoá Giao tiếp trên mạng	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
4	Video về hoả hoạn	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
5	Video về phong cảnh đẹp quê hương	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
6	Video về ô nhiễm môi trường	1	5	1	35	0.0286	5	0.0057
7	Bộ dụng cụ lao động sân trường	5	5	25	875	0.0057	5	0.0011
8	Bộ dụng cụ lều trại	2	5	1	35	0.0571	5	0.0114
F. THIẾT BỊ DÙNG CHUNG THEO MÔN HỌC/HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC								
I	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**							
1	**Thiết bị dùng chung trong môn GDTC**							
1.1	Bộ tranh hoặc video về đội hình đội ngũ (ĐHĐN)	5	1-5	25	875	0.0057	5	0.0011
1.2	Bộ tranh hoặc video về các tư thế vận động cơ bản (VĐCB)	5	1-5	25	875	0.0057	5	0.0011
1.3	Bộ tranh hoặc video về bài tập thể dục (BTTD)	5	1-5	25	875	0.0057	5	0.0011
1.4	Đồng hồ bấm giây	2	1-5	25	875	0.0023	5	0.0005

1.5	Còi	6	1-5	25	875	0.0069	5	0.0014
1.6	Thước dây	2	1-5	25	875	0.0023	5	0.0005
1.7	Cờ lệnh thể thao	8	1-5	25	875	0.0091	5	0.0018
1.8	Biển lật số	2	1-5	25	875	0.0023	5	0.0005
1.9	Nấm thể thao	40	1-5	25	875	0.0457	5	0.0091
1.10	Bơm	4	1-5	25	875	0.0046	5	0.0009
1.11	Dây nhảy cá nhân	40	1-5	25	875	0.0457	5	0.0091
1.12	Dây nhảy tập thể	2	1-5	25	875	0.0023	5	0.0005
1.13	Dây kéo co	4	1-5	25	875	0.0046	5	0.0009
2	**Tư thế và kĩ năng vận động cơ bản**							
1	Thang chữ A	4	5	25	875			
2	Cầu thăng bằng thấp	4	4	25	875			
2	**Bài thể dục**							
2.1	Hoa	70	1-5	25	875	0.0800	5	0.0160
2.2	Vòng	70	1-5	25	875	0.0800	5	0.0160
2.3	Gậy	70	1-5	25	875	0.0800	5	0.0160
3	**Bóng đá**							
3.1	Quả bóng đá	40	1-5	25	875	0.0457	5	0.0091
3.2	Cầu môn	4	1-5	25	875	0.0046	5	0.0009
4	**Bóng rổ**							
4.1	Quả bóng rổ	40	1-5	25	875	0.0457	5	0.0091
4.2	Cột, bảng bóng rổ	4	1-5	25	875	0.0046	5	0.0009
5	**Bóng chuyền hơi**							
5.1	Quả bóng	40	1-5	25	875	0.0457	5	0.0091
5.2	Cột và lưới	4	1-5	25	875	0.0046	5	0.0009
6	**Đá cầu**							
6.1	Quả cầu đá	60	1-5	25	875	0.0686	5	0.0137
6.2	Cột, lưới	6	1-5	25	875	0.0069	5	0.0014
7	**Cờ Vua**							
7.1	Bàn và quân cờ	40	1-5	25	875	0.0457	5	0.0091
7.2	Bàn và quân cờ treo tường	2	1-5	25	875	0.0023	5	0.0005
8	**Võ**							
8.1	Đích đấm, đá (cầm tay)	20	1-5	25	875	0.0229	5	0.0046
8.2	Thảm xốp	2	1-5	25	875	0.0023	5	0.0005
9	**Bơi**							
9.1	Phao bơi	40	1-5	25	875	0.0457	5	0.0091
9.2	Sào cứu hộ	4	1-5	25	875	0.0046	5	0.0009

9.3	Phao cứu sinh	12	1-5	25	875	0.0137	5	0.0027
10	**Thể dục Aerobic và Khiêu vũ thể thao**							
10.1	Thảm xốp	2	1-5	25	875	0.0023	5	0.0005
10.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	2	1-5	25	875	0.0023	5	0.0005
II	**Định mức tiêu hao môn ngoại ngữ**							
A	**Lựa chọn 1**							
1	Đài, đĩa CD	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
2	Đầu đĩa	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
3	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
4	Bộ máy vi tính để bàn/ hoặc máy tính xách tay	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
5	Thiết bị âm thanh đa năng di động	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
6	Bộ học liệu bằng tranh	12	1-5	25	875	0.0137	5	0.0027
7	Bộ học liệu điện tử	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
B	**Lựa chọn 2**							
1	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
3	Bộ học liệu bằng tranh	12	1-5	25	875	0.0137	5	0.0027
4	Bộ học liệu điện tử	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
5	Thiết bị cho học sinh	875	1-5	25	875	1.0000	5	0.2000
6	Thiết bị cho GV							
6.1	Bộ máy vi tính để bàn/ hoặc máy tính xách tay	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
6.2	Khối thiết bị điều khiển cho Gv	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
6.3	Phụ kiện	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
7	Bàn ghế dùng cho GV	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
8	Bàn ghế dùng cho học sinh	35	1-5	25	875	0.0400	5	0.0080
III	**Định mức tiêu hao môn Công nghệ**							
Thiết bị dùng chung								
1	Máy thu thanh	5	3-5	15	525	0.0095	5	0.0019
2	Ti vi	1	3-5	15	525	0.0019	5	0.0004
5	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	1	3-5	15	525	0.0019	5	0.0004
IV	**Định mức tiêu hao môn Tin học**							
1	Máy chủ	1	3-5	15	525	0.0019	5	0.0004

2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	12	3-5	15	525	0.0229	5	0.0046
3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	1	3-5	15	525	0.0019	5	0.0004
4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	18	3-5	15	525	0.0343	5	0.0069
5	Hệ thống điện	1	3-5	15	525	0.0019	5	0.0004
6	Tủ lưu trữ	1	3-5	15	525			
7	Máy in laser	1	3-5	15	525	0.0019	5	0.0004
8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	1	3-5	15	525	0.0019	5	0.0004
9	Điều hoà nhiệt độ/Quạt điện	1	3-5	15	525	0.0019	5	0.0004
10	Thiết bị lưu trữ ngoài	1	3-5	15	525	0.0019	5	0.0004
11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	1	3-5	15	525	0.0019	5	0.0004
12	Máy hút bụi	1	3-5	15	525	0.0019		
13	Bộ lưu điện	1	3-5	15	525	0.0019		
14	Hệ điều hành	1	3-5	15	525	0.0019	5	0.0004
15	Phần mềm tin học văn phòng	1	3-5	15	525	0.0019	5	0.0004
16	Phần mềm duyệt web	1	3-5	15	525	0.0019	5	0.0004
17	Phần mềm diệt virus	1	3-5	15	525	0.0019	5	0.0004
18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	1	3-5	15	525	0.0019	5	0.0004
19	Phần mềm tìm kiếm thông tin	1	3-5	15	525	0.0019	5	0.0004
V	**Định mức tiêu hao môn Khoa học**							
1	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
VI	**Định mức tiêu hao môn Âm nhạc**							
1	Trống nhỏ	25	1-5	25	875	0.0286	5	0.0057
2	Song loan	50	1-5	25	875	0.0571	5	0.0114
3	Thanh phách	70	1-5	25	875	0.0800	5	0.0160
4	Triangle (Tam giác chuông)	25	1-5	25	875	0.0286	5	0.0057
5	Tambourine (Trống lục lạc)	25	1-5	25	875	0.0286	5	0.0057
6	Bells Instrument	25	1-5	25	875	0.0286	5	0.0057
7	Maracas	25	1-5	25	875	0.0286	5	0.0057
8	Woodblock	15	3-5	15	525	0.0286	5	0.0057
9	Kèn phím	10	4-5	10	350	0.0286	5	0.0057
10	Recorder	20	4-5	10	350	0.0571	5	0.0114
11	Xylophone	3	4-5	10	350	0.0086	5	0.0017
12	Handbells	1	4-5	10	350	0.0029	5	0.0006
13	Electric keyboard	2	1-5	25	875	0.0023	5	0.0005

14	Thiết bị âm thanh đa năng di động	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
VII	**Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật**							
1	Bảng vẽ cá nhân	35	1-5	25	875	0.0400	5	0.0080
2	Giá vẽ 3 chân hoặc chữ A	35	1-5	25	875	0.0400	5	0.0080
3	Bục đặt mẫu	4	1-5	25	875	0.0046	5	0.0009
4	Các hình khối cơ bản	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
5	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
6	Máy chiếu hoặc màn hình hiển thị	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
7	Thiết bị âm thanh đa năng di động	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
8	Kẹp giấy	12	1-5	25	875	0.0137	5	0.0027
9	Tủ/ giá	3	1-5	25	875	0.0034	5	0.0007
10	Xô đựng nước	35	1-5	25	875	0.0400	5	0.0080
11	Tạp dề	35	1-5	25	875	0.0400	5	0.0080
12	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	35	1-5	25	875	0.0400	5	0.0080
13	Tranh về màu sắc	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
14	Bảng yếu tố và nguyên lí tạo hình	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
15	Hoa văn hoạ tiết dân tộc	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
VIII	**Định mức tiêu hao thiết bị hoạt động trải nghiệm**							
Thiết bị dùng chung								
1	Bộ học kiệu điện tử	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
2	Bộ thẻ các hoạt động trong ngày của em	1	3-4	10	350	0.0029	5	0.0006
3	Bộ thẻ gia đình em	1	2-5	15	525	0.0019	5	0.0004
4	Bộ tranh nghề của bố mẹ em	1	2-3	10	350	0.0029	5	0.0006
5	Video về Phong cảnh đẹp quê hương	1	1, 4-5	15	525	0.0019	5	0.0004
6	Video về ô nhiễm môi trường	1	3-5	15	525	0.0019	5	0.0004
7	Bộ dụng cụ lao động sân trường	5	1-5	25	875	0.0057	5	0.0011
8	Bộ dụng cụ lều trại	2	1-5	25	875	0.0023	5	0.0005
IX	**Định mức tiêu hao môn Thiết bị dùng chung**							
1	Bảng nhóm	25	1-5	25	875	0.0286	5	0.0057
2	Tủ đựng thiết bị	50	1-5	25	875	0.0571	5	0.0114
3	Bảng phụ	25	1-5	25	875	0.0286	5	0.0057
4	Radio - Castsete	5	1-5	25	875	0.0057	5	0.0011
5	Loa cầm tay	5	1-5	25	875	0.0057	5	0.0011
6	Nam châm	20	1-5	25	875	0.0229	5	0.0046

7	Nẹp treo tranh	20	1-5	25	875	0.0229	5	0.0046
8	Giá treo tranh	3	1-5	25	875	0.0034	5	0.0007
9	Máy tính *(để bàn hoặc xách tay)*	5	1-5	25	875	0.0057	5	0.0011
10	Máy chiếu	10	1-5	25	875	0.0114	5	0.0023
11	Ti vi	5	1-5	25	875	0.0057	5	0.0011
12	Đầu DVD	5	1-5	25	875	0.0057	5	0.0011
13	Bảng từ	5	1-5	25	875	0.0057	5	0.0011
14	Ghế giáo viên	5	1-5	25	875	0.0057	5	0.0011
15	Bàn giáo viên	5	1-5	25	875	0.0057	5	0.0011
16	Bàn học sinh	5	1-5	25	875	0.0057	5	0.0011
17	Ghế học sinh	5	1-5	25	875	0.0057	5	0.0011
18	Kẹp giấy	5	1-5	25	875	0.0057	5	0.0011
19	Bút lông	5	1-5	25	875	0.0057	5	0.0011
20	Thiết bị thu phát âm thanh	5	1-5	25	875	0.0057	5	0.0011
21	Thiết bị âm thanh di động	5	1-5	25	875	0.0057	5	0.0011
22	Máy chiếu vật thể	5	1-5	25	875	0.0057	5	0.0011
23	Máy in	5	1-5	25	875	0.0057	5	0.0011
24	Máy ảnh	2	1-5	25	875	0.0023	5	0.0005
25	Cân	2	1-5	25	875	0.0023	5	0.0005
26	Nhiệt kế điện tử	10	1-5	25	875	0.0114	5	0.0023
X	**Định mức tiêu hao thiết bị an ninh quốc phòng**							
1	Địa hình GDQPAN	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
2	Bộ tranh GDQPAN	1	1-5	25	875	0.0011	5	0.0002
PHẦN II: THIẾT BỊ KHÔNG CÓ TRONG DANH MỤC QUY ĐỊNH CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (DÙNG CHUNG CHO MỘT CƠ SỞ GIÁO DỤC)								
I	**Khối phòng hành chính quản trị**							
1	**Văn phòng**							
	Máy photocoppy siêu tốc dùng in sao đề	1		3	105	0.0095	5	0.0019
II	**Khối phòng học tập**							
1	**Phòng học cho từng lớp học**							
	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (tối thiểu 65 inch)	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Bàn, ghế học sinh (02 chỗ ngồi)	20		3	105	0.1905	5	0.0381
	Bàn, ghế giáo viên	1		3	105	0.0095	5	0.0019

	Bảng chống lóa	1		3	105	0.0095	5	0.0019
2	**Phòng học bộ môn Âm nhạc (tối thiểu 1 phòng/ trường)**							
	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (tối thiểu 65 inch)	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Hệ thống âm thanh + Ổn áp	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Đàn Organ Keyboard phục vụ dạy học dành cho giáo viên	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Đàn Organ Keyboard phục vụ dạy học dành cho học sinh	40		3	105	0.3810	5	0.0762
	Các nhạc cụ (thanh phách, song loan, trống nhỏ, tam giác chuông, trống lục lạc) Bộ 01	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Hệ thống tay vịn/dóng múa và gương xung quanh tường trong phòng học	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Bàn, ghế học sinh (02 chỗ ngồi)	20		3	105	0.1905	5	0.0381
	Bàn, ghế giáo viên	1		3	105	0.0095	5	0.0019
3	**Phòng học bộ môn Mĩ thuật (tối thiểu 1 phòng/ trường)**							
	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (tối thiểu 65 inch)	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Hệ thống âm thanh/Máy cassette + ổn áp	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Bàn, ghế học sinh (02 chỗ ngồi)	20		3	105	0.1905	5	0.0381
	Bàn, ghế giáo viên	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Bảng chống lóa	1		3	105	0.0095	5	0.0019
4	**Phòng bộ môn Khoa học - Công nghệ (tối thiểu 1 phòng/trường)**							
	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (tối thiểu 65 inch)	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Thiết bị làm thí nghiệm/thực hành	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Bàn, ghế học sinh (02 chỗ ngồi)	20		3	105	0.1905	5	0.0381
	Bàn, ghế giáo viên	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Phòng học bộ môn Tin học							

5	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (tối thiểu 65 inch)	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Máy chủ (máy giáo viên gồm cả thiết bị lưu điện)	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Máy vi tính để bàn dành cho học sinh + thiết bị lưu điện	40		3	105	0.3810	5	0.0762
	Ổn áp phòng máy vi tính	2		3	105	0.0190	5	0.0038
	Bàn để máy vi tính học sinh	20		3	105	0.1905	5	0.0381
	Ghế học sinh	40		3	105	0.3810	5	0.0762
	Bảng chống lóa	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Bàn, ghế máy vi tính giáo viên	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Phần mềm	1		3	105	0.0095	5	0.0019
6	**Phòng học bộ môn Ngoại ngữ**							
	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (tối thiểu 65 inch)	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Máy vi tính + Thiết bị tai nghe cho học sinh	40		3	105	0.3810	5	0.0762
	Thiết bị âm thanh đa năng di động không dây	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Bàn, ghế học sinh (02 chỗ ngồi)	20		3	105	0.1905	5	0.0381
	Bàn, ghế giáo viên	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Bảng chống lóa	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Phần mềm	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Phòng đa chức năng							
	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (tối thiểu 65 inch)	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Hệ thống âm thanh	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Bộ dụng cụ STEM tiểu học (*Chủ đề hệ mặt trời, mô hình nhà mát, phòng cách âm, phát điện gió, kẹo tinh thể, điện mặt trời, lọc nước mini...) với các chủ đề: Ánh sáng, nhiệt độ, Nóng chảy, âm thanh truyền đi như thế nào...*	1		3	105	0.0095	5	0.0019

7	Bộ dụng cụ thực hành STEM: Robotics (Bots nhỏ - Bộ làm quen), Thiết bị ghép nối với máy tính,...	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Bộ lắp ghép STEM tiểu học	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Bộ dụng cụ bảo hộ *(Găng tay bảo hộ, kính bảo hộ, Hộp đựng dụng cụ, Tạp dề chống hóa chất..)*	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Bộ cưa cầm tay đa năng	3		3	105	0.0286	5	0.0057
	Bộ dụng cụ thực hành STEM: Robotics (Bots nhỏ - Bộ làm quen), Thiết bị ghép nối với máy tính,…	3		3	105	0.0286	5	0.0057
	Mạch microbit	10		3	105	0.0952	5	0.0190
	Thiết bị làm thí nghiệm/thực hành	4		3	105	0.0381	5	0.0076
	Bộ 92 thí nghiệm khoa học	4		3	105	0.0381	5	0.0076
	Bàn, ghế cho GV	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Bàn, ghế cho HS (02 chỗ ngồi)	20		3	105	0.1905	5	0.0381
	Bảng chống lóa	1		3	105	0.0095	5	0.0019
III	**Khối phòng hỗ trợ học tập**							
	Thư viện							
	Máy vi tính để bàn kết nối (của cán bộ thư viện)	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Bàn đọc sách cho giáo viên (8 chỗ ngồi/1 bàn)	3		3	105	0.0286	5	0.0057
	Bàn đọc sách cho học sinh (6 chỗ ngồi/1 bàn)	7		3	105	0.0667	5	0.0133
	Bàn ghế vi tính	1		3	105	0.0095	5	0.0019
1	Máy vi tính để bàn kết nối (phục vụ bạn đọc)	2		3	105	0.0190	5	0.0038
	Máy hút bụi	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Máy hút ẩm	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Quạt điện	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Máy điều hòa không khí	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Máy photocopy	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Giá chuyên dùng trong thư viện	5		3	105	0.0476	5	0.0095
	Tủ chuyên dùng trong thư viện	3		3	105	0.0286	5	0.0057
	Hộp mục lục…	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Ti vi (tối thiểu 43 inch)	1		3	105	0.0095	5	0.0019

2	**Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập**							
	Ti vi phục vụ giảng dạy (tối thiểu 65 inch)	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Đồ dùng dạy học cho HS khiếm thị, khiếm thính và dụng cụ cho dạy học kỹ năng tự phục vụ	6		3	105	0.0571	5	0.0114
IV	**Khối phụ trợ**							
1	**Phòng họp**							
	Ti vi tối thiểu 65 inch + Đầu đĩa	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Webcam họp, hội thảo, hội nghị trực tuyến	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Hệ thống âm thanh	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Bàn phòng họp	30		3	105	0.2857	5	0.0571
	Ghế phòng họp	60		3	105	0.5714	5	0.1143
2	**Phòng Y tế**							
	Nồi hấp dụng cụ y tế bằng điện	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Tủ lạnh lưu mẫu thức ăn	1		3	105	0.0095	5	0.0019
VI	**Khối phục vụ sinh hoạt**							
1	**Nhà bếp**							
	Hệ thống bếp ga	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Tủ hấp cơm	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Tủ tiệt trùng chén, bát, đĩa.	5		3	105	0.0476	5	0.0095
	Máy xay thịt đa năng	2		3	105	0.0190	5	0.0038
	Hệ thống hút khói, khử mùi	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Hệ thống bàn, kệ Inox *(gồm 02 bàn tiếp phẩm, 02 bàn chế biến thức ăn sống, chín, 02 bàn chia thức ăn, 5 kệ inox)*	1		3	105	0.0095	5	0.0019
	Tủ đông	2		3	105	0.0190	5	0.0038
2	**Nhà ở nội trú**							
	Ti vi	1		3	105	0.0095	5	0.0019

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 2023 QĐ-UBND ngày 29 5 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Số TT	Tên Vật tư	Đơn vị	Số lượng thiết bị	Dùng cho lớp	Số lớp	Số học sinh/giáo viên	Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*7 4 7*	*8*	*9 7 8*
1	**Định mức tiêu hao môn Toán**								
1	**Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số**								
1.1	Các the chữ số từ 0 đến 9	Bộ	35	1	1	35	1.0000	1	1.0000
1.2	20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 3mm	Bộ	35	1	1	35	1.0000	1	1.0000
1.3	10 the in hình bó chục que tính gồm 10 que tính gắn liền nhau, mỗi que tính có kích thước (100x3) mm	Bộ	35	1	1	35	1.0000	1	1.0000
1.4	The dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng); mỗi dấu 02 the, in chữ màu và gắn được lên bang; kích thước mỗi the (30x50)mm.	Bộ	35	1	1	35	1.0000	1	1.0000
2	**Bộ thiết bị dạy phép tính**								
2.1	The dấu phép tính (cộng, trừ, nhân, chia); mỗi dấu 02 the, in chữ màu và gắn được lên bang; kích thước mỗi the (30x50)mm	Bộ	35	1	1	35	1.0000	1	1.0000
2.2	10 bang trăm (bang trăm là một tấm nhựa hình vuông kích thước (150x150)mm, vẽ mô hình 3D của 100 khối lập phương được xếp thành 10 hàng, mỗi hàng gồm 10 hình lập phương	Bộ	35	1	1	35	1.0000	1	1.0000
3	**Bộ thiết bị dạy học hình phẳng và hình khối**								

3.1	Các hình phẳng gồm: 6 hình tam giác đều cạnh 40mm; 4 hình tam giác vuông cân có cạnh góc vuông 50mm; 2 hình tam giác vuông có 2 cạnh góc vuông 40mm và 60mm; 10 hình vuông kích thước (40x40)mm; 8 hình tròn đường kính 40mm, 2 hình chữ nhật kích thước (40x80)mm. Các hình có độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm	Bộ	35	1	1	35	1.0000	1	1.0000
3.2	04 khối hộp chữ nhật kích thước (40x40x60)mm	Bộ	35	1	1	35	1.0000	1	1.0000
3.3	04 khối lập phương kích thước (40x40x40)mm; 04 khối trụ đường kính 40mm (trong đó, 2 cái cao 40mm, 2 cái cao 60mm); 4 khối cầu đường kính 40mm; 4 khối cầu đường kính 60mm	Bộ	35	1	1	35	1.0000	1	1.0000
4	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ	1	3-5	15	525	0.0019	1	0.0019
II	**Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt**								
1	Bộ thẻ chữ học vần thực hành	Bộ	35	1	1	35	1.0000	1	1.0000
III	**Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật (từ lớp 1 đến lớp 5)**								
1	Bút lông	Cái	35	1-5	25	875	0.0400	1	0.0400
2	Bang pha màu (Palet)	Cái	35	1-5	25	875	0.0400	1	0.0400
3	Đất nặn	Bộ	6	1-5	25	875	0.0069	1	0.0069
4	Màu Goát	Hộp	12	1-5	25	875	0.0137	1	0.0137
IV	**Định mức tiêu hao môn Công nghệ (TỪ LỚP 3 ĐẾN LỚP 5)**								
1	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ	20	3-5	15	525	0.0381	1	0.0381
2	Bộ dụng cụ thủ công (kéo, thước, com pa, bút chì, màu sáp)	Bộ	20	3-5	15	525	0.0381	1	0.0381

3	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây cảnh (găng tay)	Bộ	20	2	15	525	0.0381	1	0.0381